

# VN-Index giảm 0,8%

Ngày báo cáo 25/6/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích  
[research@vietcap.com.vn](mailto:research@vietcap.com.vn)  
 +8428 3914 3588

## Điểm nhấn thị trường

### VN-Index giảm 0,8%

VN-Index giảm 0,8% (-14,9 điểm) trong ngày thứ Năm, chốt phiên tại 1.863,1 điểm. Áp lực bán xuất hiện rõ rệt ở hầu hết các nhóm ngành, chấm dứt chuỗi tăng điểm 3 phiên liên tiếp trước đó. Toàn sàn ghi nhận 123 mã tăng, 178 mã giảm và 69 mã đi ngang. Thanh khoản giảm so với phiên trước, đạt 16,1 nghìn tỷ đồng.

- Nhiều cổ phiếu nhóm Bất động sản ghi nhận diễn biến kém tích cực, bao gồm VIC (-2,4%), VHM (-1,9%), VRE (-2,3%) và NVL (-2,4%).
- Các cổ phiếu nhóm Dầu khí gồm BSR (-3,7%), PLX (-1,5%) và PVD (-1,1%) giảm sâu.
- Trong nhóm Vật liệu, GVR (-1,6%), DGC (-3,3%), DCM (-1,6%), DPM (-1,5%) và PHR (-2,5%) đồng loạt giảm điểm.
- Các mã nhóm Công nghiệp gồm GEE (-2,0%), GEX (-1,8%), GMD (-2,7%) và VGC (-0,9%) cũng điều chỉnh giảm.
- Những mã giảm điểm đáng chú ý ở các nhóm ngành khác bao gồm công ty Tiện ích GAS (-2,3%), doanh nghiệp dịch vụ Khách sạn VPL (-2,9%), các công ty Chứng khoán VIX (-1,5%) và VND (-1,4%), cùng nhà sản xuất trang sức PNJ (-2,1%).

## Điểm tin

- Kết quả sản lượng bán trong 5T 2026 của HPG: Sản lượng bán HRC cao kỷ lục giúp bù đắp cho sự sụt giảm của thép xây dựng trong bối cảnh giá hàng hóa hạ nhiệt do căng thẳng Trung Đông ngừng leo thang

## Báo cáo trong ngày

- F88: ROE dự kiến đạt đỉnh mới trong năm 2026 nhờ hoạt động giải ngân mạnh mẽ - Cập nhật

## Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
<b>Điểm</b>	<b>1863,1</b>	<b>319,4</b>	<b>128,7</b>
% Δ	-0,8%	0,4%	1,0%
- % Δ 1 tuần	1,8%	-5,0%	0,4%
- % YTD	4,4%	27,5%	6,6%
- % YOY	36,3%	40,3%	28,8%
<b>GTGD</b>			
- Hôm nay (triệu)	\$612,8	\$23,4	\$15,8
- TB 1 tháng (triệu)	\$720,3	\$36,5	\$17,9
- TB 1 năm (triệu)	\$1.140,7	\$78,7	\$31,0
- TB QTD	\$852,3	\$45,3	\$20,2
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-29,0%	-42,1%	-43,0%
<b>Khối ngoại</b>			
- Mua (triệu)	\$42,8	\$0,6	\$0,3
- Bán (triệu)	\$83,6	\$1,5	\$0,4
- GT ròng (triệu)	-\$40,8	-\$0,9	-\$0,1
<b>Độ rộng TT</b>			
Mã tăng	125	66	119
Mã giảm	181	71	138
Không đổi	119	165	598
<b>Chỉ số chính</b>			
GT vốn hóa (tỷ)	334,7	19,0	51,0
P/E trượt 12T	13,8	12,0	16,3
LS cổ tức*	2,5%	5,2%	3,4%
<b>Giao dịch</b>			
<b>Phái sinh</b>	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	2.006,4	29.739	968,8
VN30F2M	2.006,2	381	0,8
VN30F1Q	2.006,5	594	0,2
VN30F2Q	2.003,7	705	0,7
VN100F1M	1.933,8	30	0,1
VN100F2M	1.936,0	1	0,0
VN100F1Q	1.928,9	15	0,0
VN100F2Q	1.932,9	7	0,0
<b>USD/VND</b>		26.332	

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

\*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

## Quan điểm kỹ thuật

Về mặt kỹ thuật, VN-Index thu hẹp một phần đà giảm quanh MA50 tại vùng 1.855 điểm, qua đó giữ được tín hiệu tăng đang có và xác suất vẫn nghiêng về kịch bản chỉ số tiếp tục hướng lên vùng 1.900–1.930 điểm. Trong trường hợp VN-Index vi phạm vùng 1.855 điểm, ngưỡng hỗ trợ kế tiếp sẽ nằm quanh 1.820 điểm.

*Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.*

*Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).*

---

## Diễn tin

### **Kết quả sản lượng bán trong 5T 2026 của HPG: Sản lượng bán HRC cao kỷ lục giúp bù đắp cho sự sụt giảm của thép xây dựng trong bối cảnh giá hàng hóa hạ nhiệt do căng thẳng Trung Đông ngừng leo thang**

Hiệp hội Thép Việt Nam (VSA) đã công bố kết quả sản lượng bán của CTCP Tập đoàn Hòa Phát (HPG) trong tháng 5/2026:

#### **\* Thép xây dựng:**

- Sản lượng bán tháng 5/2026 đạt 429.000 tấn (-19% YoY từ mức nền so sánh cao của tháng 5/2025, có khả năng bị khuếch đại bởi các biến động hàng tháng; -9% MoM). Theo khảo sát ngành của chúng tôi, nguyên nhân của đà suy yếu này chủ yếu đến từ việc thị trường kỳ vọng giá thép sẽ giảm khi xung đột Trung Đông không còn dấu hiệu leo thang thêm (giá dầu đạt đỉnh vào đầu tháng 4 và giảm dần kể từ đó), từ đó khiến người mua trì hoãn việc tái tích trữ hàng tồn kho. Nhu cầu thực vẫn là động lực chính hỗ trợ sản lượng bán trong giai đoạn này. Điều này cũng lý giải vì sao tổng sản lượng bán trong tháng 4 và tháng 5 ghi nhận mức giảm 6% YoY. Tuy nhiên, nhờ kết quả tích cực trong quý 1 (đặc biệt là tháng 3 với sản lượng bán tăng mạnh nhờ giá thép tăng), kết quả 5 tháng đầu năm 2026 (5T 2026) vẫn tăng 9% YoY (hoàn thành 41% dự báo năm 2026 của chúng tôi và nhìn chung phù hợp với kỳ vọng).

#### **\* HRC:**

- Sản lượng bán HRC trong tháng 5 đạt gần 622.000 tấn, mức cao kỷ lục theo tháng (+60% YoY; +3% MoM). Chúng tôi cho rằng kết quả này đến từ ba yếu tố: (1) sản lượng tăng thêm từ Khu liên hợp Sản xuất Gang thép Hòa Phát Dung Quất 2 (DQSC2), khi cả Giai đoạn 1 và Giai đoạn 2 đều đã đi vào hoạt động, trong khi trong cùng kỳ năm trước chỉ có Giai đoạn 1 vận hành từ tháng 3/2025; (2) thuế chống lẩn tránh mới áp dụng đối với HRC khổ rộng đã chuyển hướng nhu cầu sang nguồn cung trong nước; và (3) giá thép tăng mạnh tại thời điểm người mua đặt hàng – việc các lô hàng giao trong tháng 5 được chốt đơn từ đầu tháng 4 (khi xung đột Trung Đông vẫn còn căng thẳng và giá thép khi đó đang tăng) nhiều khả năng đã thúc đẩy người mua đẩy nhanh hoạt động tích trữ hàng tồn kho.

- Tổng sản lượng bán HRC trong tháng 4 và tháng 5/2026 đạt hơn 1,2 triệu tấn (+54% YoY), tương ứng với hiệu suất hoạt động bình quân đạt 87%.

- Nhìn chung, sản lượng bán HRC trong 5T 2026 đạt 2,7 triệu tấn (+51% YoY; hoàn thành 40% dự báo năm 2026 của chúng tôi), tương ứng với hiệu suất hoạt động bình quân đạt 77%. Chúng tôi cho rằng hiện vẫn chưa có thay đổi đáng kể nào đối với dự báo sản lượng bán HRC của HPG của chúng tôi.

**\* Ống thép:**

- Sản lượng bán 5T 2026 đạt gần 400.000 tấn (+22% YoY), tương đương 41% dự báo năm 2026 của chúng tôi và phù hợp với kỳ vọng.

**\* Tôn mạ:**

- Sản lượng bán 5T 2026 đạt 177.000 tấn (+4% YoY), tương đương 42% dự báo năm 2026 của chúng tôi và phù hợp với kỳ vọng.

**Sản lượng bán 5T 2026 của HPG**

'000 tấn	T04/ 2025	T05/ 2025	T04/ 2026	T05/ 2026	YoY	MoM	5T 2025	5T 2026	YoY	T4+ T5 /2025	T4+ T5 /2026	YoY	DB 2026	KQ 5T/DB 2026
Thép xây dựng	426	529	471	429	-19%	-9%	2.147	2.331	9%	955	900	-6%	5.630	41%
HRC	403	389	601	622	60%	3%	1.786	2.694	51%	792	1.223	54%	6.720	40%
Ống thép	65	77	82	75	-2%	-9%	328	399	22%	142	157	11%	967	41%
Tôn mạ	32	48	39	32	-33%	-18%	169	177	4%	80	71	-12%	423	42%

Nguồn: Hiệp hội Thép Việt Nam (VSA), Vietcap. Lưu ý: KQ = kết quả, DB = dự báo

## Tóm tắt báo cáo trong ngày

### F88: ROE dự kiến đạt đỉnh mới trong năm 2026 nhờ hoạt động giải ngân mạnh mẽ - Cập nhật

Ngành	Tài chính thay thế	(tỷ đồng)	2025	2026F	2027F	2028F
Ngày báo cáo	25/06/2026	Tổng doanh thu	4.392	7.116	8.763	10.219
Giá hiện tại	79.300 VND	% YoY	31,4%	62,0%	23,1%	16,6%
Giá mục tiêu	98.000 VND	Tổng giải ngân	16.040	23.349	26.809	33.536
Giá mục tiêu gần nhất*	84.000 VND	% YoY	43,65%	45,57%	14,82%	25,09%
TL tăng	+23,6%	Lợi suất cho vay (%)	59,0%	58,4%	56,7%	54,5%
Lợi suất cố tức	0%	Chi phí huy động (%)	14,6%	15,1%	14,8%	14,3%
Tổng mức sinh lời	+23,6%	Chi phí tín dụng (%)	16,9%	20,4%	17,8%	19,2%
		Chi phí/thu nhập (%)	51,1%	46,3%	44,9%	42,7%
		LNST-CĐTĐ	719	1.168	1.677	1.964
		% YoY	104,8%	62,4%	43,5%	17,1%
		ROE (%)	34,4%	39,1%	38,4%	31,7%
		ROA (%)	12,1%	13,3%	14,2%	13,5%
		P/B (x)	7,1	4,9	3,4	2,4
		P/E (x)	24,3	14,9	10,4	8,9
GT vốn hóa	17,5 nghìn tỷ đồng				F88	VNI
Room KN	7,3 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)			20,4x	15,2x
GTGD/ngày (30n)	23,7 tỷ đồng	P/B (ht)			6,5x	2,1x
Cổ phần Nhà nước	0%	ROE			14,0%	2,3%
SL cổ phiếu lưu hành	220 tr	ROA			37,9%	15,1%
Pha loãng	242 tr					

\* Chúng tôi nâng giá mục tiêu thêm 17% và nâng khuyến nghị từ KHẢ QUAN lên MUA cho CTCP Đầu tư F88 (F88), do tác động tích cực từ việc cập nhật mô hình định giá sang giữa năm 2027 và nâng dự báo tổng lợi nhuận giai đoạn 2026–2030 thêm 18%, bù đắp cho các hệ số định giá thận trọng hơn của chúng tôi.

\* Chúng tôi kỳ vọng F88 sẽ duy trì mức ROE hấp dẫn từ 29–39% trong giai đoạn 2026–2030, được hỗ trợ bởi dư địa tăng trưởng lớn từ phân khúc khách hàng đi vay chưa được tiếp cận đầy đủ dịch vụ tài chính tại Việt Nam, cùng các lợi thế cấu trúc về quy mô chi nhánh, khả năng tiếp cận nguồn vốn, đa dạng hóa thu nhập từ phí và việc ứng dụng công nghệ.

\* **Định giá hấp dẫn:** Dựa trên các dự báo của chúng tôi, F88 đang giao dịch ở mức P/E dự phóng 2026 là 14,9 lần và P/B khoảng 4,9 lần, mặc dù ROE kỳ vọng đạt 39% và tăng trưởng doanh thu đạt 62% trong năm 2026.

\* Với giả định đợt chào bán công khai 10% cổ phần với giá 71.000 đồng/cổ phiếu diễn ra trong quý 3/2026, giá mục tiêu tương ứng của chúng tôi sẽ là 93.000 đồng/cổ phiếu. Chúng tôi tin rằng mức giá chào bán này mở ra một điểm mua chiết khấu hấp dẫn trước kế hoạch chuyển sàn từ UPCoM sang HOSE của F88 (cũng được lên kế hoạch trong năm 2026).

\* **Rủi ro:** Rủi ro chu kỳ tín dụng; quy định và chính sách kém thuận lợi; rủi ro nguồn vốn và tái cấp vốn.

## Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GVH tr USD	GTGD/30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
STK	Dệt may	83%	55	0,0	10.350	25.500	146%	0,0%	146%	KQ	17/01/25	29,3	7,0	13,1	0,8
KDH	Bất động sản	25%	927	3,7	21.750	42.600	96%	0,0%	96%	MUA	11/05/26	24,6	16,2	18,7	1,3
SZC	KCN	19%	153	0,6	22.350	42.400	90%	4,5%	94%	KQ	01/07/25	12,7	11,4	18,7	1,3
DGC	Công nghiệp	44%	703	1,7	48.750	91.200	87%	6,2%	93%	MUA	02/03/26	6,5	6,2	13,1	1,2
NLG	Bất động sản	10%	469	2,0	25.450	45.800	80%	2,0%	82%	MUA	11/05/26	14,8	18,1	18,7	1,0
TV2	Điện & Nước	7%	72	0,2	28.250	49.000	73%	3,5%	77%	MUA	22/04/26	32,1	11,3	11,9	1,4
VGC	KCN	48%	716	0,6	42.000	66.800	59%	5,2%	64%	MUA	11/05/26	14,1	11,8	13,5	2,1
BMI	Bảo hiểm	23%	82	0,1	14.400	23.100	60%	3,5%	64%	MUA	12/04/24	9,6	5,7	12,7	0,7
PLC	Dầu khí	49%	62	0,1	20.300	31.900	57%	4,9%	62%	MUA	12/09/25	120,8	6,5	13,1	1,3
PVT	Dầu khí	36%	389	2,3	19.800	30.800	56%	5,1%	61%	MUA	13/03/26	9,4	6,4	11,9	1,1
HVN	Hàng không	22%	2.743	0,6	23.200	37.100	60%	0,0%	60%	KQ	22/07/25	9,9	8,3	22,9	7,0
PVS	Dầu khí	33%	738	3,6	38.000	60.000	58%	0,0%	58%	MUA	08/05/26	13,3	13,1	15,4	1,3
HDG	Điện & Nước	33%	324	1,1	20.950	32.900	57%	0,0%	57%	MUA	23/03/26	12,4	10,2	18,7	1,3
DCM	Phân bón	41%	702	3,2	34.900	51.000	46%	7,2%	53%	MUA	25/05/26	10,3	6,4	13,1	1,6
HPG	VLXD	27%	7.507	17,2	23.400	35.400	51%	1,9%	53%	MUA	12/05/26	13,1	7,8	15,2	1,4
CTG	Ngân hàng	5%	9.886	9,1	33.500	50.000	49%	0,0%	49%	MUA	15/05/26	8,6	7,4	12,7	1,4
IDC	KCN	33%	593	2,0	41.100	58.000	41%	7,3%	48%	MUA	04/06/26	8,2	8,0	18,7	2,3
MBB	Ngân hàng	1%	7.560	11,4	24.700	36.000	46%	2,0%	48%	MUA	21/05/26	7,4	6,2	12,7	1,4
NVL	Bất động sản	44%	1.155	9,1	12.650	18.600	47%	0,0%	47%	MUA	18/06/26	15,7	20,4	18,7	0,7
PTB	Công nghiệp	9%	141	0,1	36.850	52.000	41%	5,7%	47%	KQ	06/10/25	4,9	6,4	15,2	1,1
MCH	Bán lẻ	85%	6.359	1,8	128.000	181.700	42%	4,7%	47%	PHTT	28/11/25	24,8	21,7	14,2	9,7
ACG	Gỗ	12%	188	0,0	32.900	45.800	39%	5,2%	44%	MUA	15/07/25	10,4	8,2	15,2	1,1
VPB	Ngân hàng	6%	8.049	15,6	26.700	38.000	42%	1,9%	44%	MUA	18/05/26	8,8	6,9	12,7	1,2
HDC	Bất động sản	47%	130	0,8	14.850	21.400	44%	0,0%	44%	KQ	09/01/26	5,3	10,9	18,7	1,2
SIP	KCN	47%	462	0,7	50.200	69.800	39%	4,0%	43%	MUA	22/12/25	10,0	9,4	18,7	2,2
PNJ	Bán lẻ	1%	1.246	2,4	64.100	88.900	39%	3,1%	42%	MUA	12/05/26	12,4	9,9	8,8	2,3
MSN	Bán lẻ	75%	3.968	15,3	71.500	101.200	42%	0,0%	42%	MUA	21/05/25	25,2	24,3	11,9	2,9
KBC	KCN	41%	1.048	3,0	29.300	40.400	38%	3,4%	41%	MUA	01/06/26	13,1	11,4	18,7	1,1

FRT	Bán lẻ	17%	827	3,2	127.800	180.100	41%	0,0%	41%	MUA	17/06/26	27,4	19,0	11,3	4,9
SSI	Chứng khoán	68%	2.518	14,6	26.500	35.100	32%	3,8%	36%	MUA	08/12/25	16,3	14,6	17,9	1,7
REE	Điện & Nước	0%	1.180	0,8	49.850	66.900	34%	2,0%	36%	MUA	22/04/26	12,3	10,8	11,9	1,5
QTP	Điện & Nước	-1%	198	0,1	11.500	14.600	27%	8,7%	36%	MUA	10/12/25	5,1	7,8	12,0	0,9
NT2	Điện & Nước	38%	250	0,5	22.850	28.800	26%	8,8%	35%	MUA	28/05/26	6,8	6,2	12,0	1,3
GMD	GTVT	8%	1.183	3,3	73.000	95.500	31%	3,4%	34%	MUA	25/05/26	19,8	12,9	11,9	2,3
DXG	Bất động sản	31%	597	4,9	12.400	16.400	32%	0,0%	32%	MUA	06/04/26	68,0	71,0	18,7	1,1
MWG	Bán lẻ	0%	4.307	15,2	77.200	101.000	31%	1,3%	32%	MUA	14/10/25	16,1	13,6	11,3	3,2
TLG	Văn phòng phẩm	89%	182	0,1	49.500	61.900	25%	7,1%	32%	MUA	12/09/25	10,6	8,0	8,8	2,0
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.368	1,2	48.600	59.000	21%	10,3%	32%	MUA	06/01/26	14,5	13,8	14,2	2,8
HDB	Ngân hàng	6%	4.869	13,8	25.600	33.000	29%	2,0%	31%	MUA	06/03/26	7,1	6,1	12,7	1,6
FPT	CNTT	21%	4.596	30,3	71.000	90.300	27%	3,2%	30%	MUA	08/06/26	13,6	12,0	18,2	3,1
DPM	Phân bón	46%	586	2,5	22.700	28.000	23%	6,6%	30%	PHTT	25/05/26	17,3	9,5	13,1	1,3
TCB	Ngân hàng	1%	8.993	18,5	33.400	42.600	28%	2,1%	30%	MUA	11/05/26	9,4	8,2	12,7	1,3
DPG	Điện & Nước	31%	172	0,4	38.250	48.900	28%	1,6%	29%	MUA	11/06/26	11,8	12,3	13,5	1,6
VCB	Ngân hàng	10%	19.303	10,7	60.800	78.500	29%	0,0%	29%	MUA	18/05/26	15,7	13,2	12,7	2,2
BVH	Bảo hiểm	22%	1.794	1,0	63.600	81.000	27%	1,7%	29%	MUA	11/06/26	17,0	12,8	12,7	1,9
PVD	Dầu khí	41%	667	3,8	31.600	40.300	28%	0,0%	28%	MUA	09/04/26	19,5	15,7	15,4	1,0
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	51%	4.630	6,3	58.300	70.300	21%	6,9%	27%	MUA	24/04/25	13,0	13,9	14,2	3,7
GEX	Điện & Nước	43%	1.489	15,2	29.950	37.300	25%	1,2%	26%	MUA	30/12/25	25,6	28,7	11,9	2,0
POW	Điện & Nước	45%	1.690	4,9	14.500	18.000	24%	0,0%	24%	MUA	29/05/26	18,6	15,4	12,0	1,2
ACB	Ngân hàng	6%	4.940	28,7	22.400	27.100	21%	3,1%	24%	MUA	21/05/26	7,5	6,5	12,7	1,3
GAS	Dầu khí	47%	7.106	4,5	77.500	93.600	21%	3,2%	24%	MUA	14/04/26	16,7	15,2	12,0	2,7
DHC	Công nghiệp	15%	135	0,3	33.500	40.100	20%	3,9%	24%	MUA	16/12/25	8,2	8,0	15,2	1,5
DXS	Bất động sản	43%	159	0,5	7.230	8.800	22%	0,0%	22%	KQ	11/06/26	12,3	10,6	18,7	0,6
BID	Ngân hàng	12%	11.590	7,0	41.900	50.500	21%	0,0%	21%	MUA	21/05/26	11,0	10,2	12,7	1,7
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	81%	486	0,6	61.100	71.600	17%	3,3%	20%	MUA	26/01/26	10,0	7,8	14,2	1,3
TPB	Ngân hàng	7%	1.686	9,3	16.000	18.600	16%	3,1%	19%	MUA	20/05/26	6,0	5,7	12,7	1,0
PPC	Điện & Nước	45%	118	0,0	9.660	11.000	14%	5,2%	19%	KQ	10/12/25	19,0	9,6	12,0	0,7
VRE	Bất động sản	37%	2.556	6,2	29.600	34.200	16%	3,4%	19%	PHTT	29/05/26	10,4	12,2	18,7	1,4

<b>BWE</b>	Điện & Nước	47%	372	0,3	44.500	51.600	16%	2,9%	19%	<b>MUA</b>	13/05/26	11,5	12,3	12,0	1,6
<b>CTR</b>	CNTT	45%	361	1,4	83.100	96.800	16%	1,8%	18%	<b>KQ</b>	14/04/26	15,9	13,6	13,5	4,3
<b>BMP</b>	VLXD	19%	470	0,6	151.000	163.000	8%	10,3%	18%	<b>MUA</b>	17/06/26	10,2	9,6	13,5	3,9
<b>PHR</b>	Công nghiệp	37%	319	1,0	62.000	71.300	15%	2,1%	17%	<b>MUA</b>	25/03/26	19,5	8,9	13,1	2,0
<b>QNS</b>	Đồ uống/Thực phẩm	41%	684	0,2	49.100	53.400	9%	8,1%	17%	<b>KQ</b>	30/08/24	9,4	7,0	14,2	1,7
<b>DGW</b>	Bán lẻ	25%	334	1,2	39.750	45.400	14%	2,5%	17%	<b>KQ</b>	18/06/26	16,0	13,7	11,3	2,4
<b>VIB</b>	Ngân hàng	1%	2.069	7,5	16.000	18.500	16%	0,0%	16%	<b>KQ</b>	23/05/25	7,5	6,1	12,7	1,1
<b>AST</b>	DV Hàng không	3%	125	0,0	73.000	80.600	10%	4,8%	15%	<b>MUA</b>	26/08/25	13,1	12,7	11,3	4,8
<b>SCS</b>	DV Hàng không	21%	180	0,3	49.500	51.200	3%	11,1%	15%	<b>PHTT</b>	13/01/26	6,3	6,7	22,9	2,9
<b>VTP</b>	GTVT	45%	413	1,0	63.200	71.800	14%	0,0%	14%	<b>PHTT</b>	25/05/26	26,4	31,5	11,9	6,2
<b>PLX</b>	Xăng dầu	6%	1.798	4,6	37.250	41.100	10%	3,2%	14%	<b>MUA</b>	13/10/25	19,3	16,2	15,4	1,9
<b>BSR</b>	Lọc hóa dầu	48%	4.680	9,4	24.600	27.000	10%	2,8%	13%	<b>PHTT</b>	18/03/26	23,7	7,5	15,4	1,8
<b>NKG</b>	VLXD	45%	222	0,8	11.850	13.100	11%	0,0%	11%	<b>PHTT</b>	18/04/25	26,9	9,2	15,2	0,8
<b>ACV</b>	Hàng không	47%	5.975	1,0	44.000	48.000	9%	0,0%	9%	<b>PHTT</b>	18/05/26	14,1	13,9	11,9	2,2
<b>TDM</b>	Điện & Nước	49%	241	0,4	57.000	60.600	6%	2,3%	9%	<b>KQ</b>	13/05/26	32,8	31,8	12,0	2,4
<b>F88</b>	Tài chính TT	42%	650	0,9	78.500	84.000	7%	0,0%	7%	<b>KQ</b>	21/01/26	24,0	17,5	#N/A	7,0
<b>VHM</b>	Bất động sản	43%	24.425	29,7	156.500	153.700	-2%	3,8%	2%	<b>PHTT</b>	29/05/26	15,3	11,7	18,7	2,5
<b>STB</b>	Ngân hàng	18%	5.172	16,4	72.200	73.500	2%	0,0%	2%	<b>PHTT</b>	18/05/26	25,3	22,8	12,7	2,2
<b>VEA</b>	Ô-tô	48%	1.769	0,3	35.000	30.800	-12%	13,8%	2%	<b>PHTT</b>	28/10/25	6,3	6,6	11,9	1,6
<b>OIL</b>	Dầu khí	6%	518	1,0	13.200	12.700	-4%	0,8%	-3%	<b>KQ</b>	17/10/25	32,2	29,1	15,4	1,2
<b>GVR</b>	Công nghiệp	12%	5.031	3,2	33.100	30.500	-8%	1,2%	-7%	<b>KQ</b>	31/12/25	24,9	21,7	13,1	2,3
<b>HSG</b>	VLXD	45%	359	1,5	11.700	10.400	-11%	4,3%	-7%	<b>PHTT</b>	18/04/25	15,1	16,1	15,2	0,8
<b>VJC</b>	Hàng không	24%	4.074	26,8	139.400	114.000	-18%	0,0%	-18%	<b>KQ</b>	15/03/24	38,8	15,6	22,9	4,1
<b>LPB</b>	Ngân hàng	4%	6.356	19,4	56.000	39.300	-30%	1,8%	-28%	<b>KKQ</b>	18/11/25	14,8	15,5	12,7	3,4
<b>VIC</b>	Bất động sản	45%	65.881	63,8	225.000	110.000	-51%	0,0%	-51%	<b>BÁN</b>	12/06/26	148,1	63,8	18,7	11,7

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. \*P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

## Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
					P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	53	137.691	2.598	20	14,4	11,4	9,7	15,2	1,7	21,3	16,6	12,5	1,8	3,2%
KHẢ QUAN	16	17.459	1.091	3	14,9	15,7	12,0	16,9	2,3	23,7	18,4	13,8	2,4	2,0%
PHÙ HỢP TT	12	52.695	4.391	2	19,1	15,9	12,3	17,0	2,3	25,8	17,7	14,1	2,8	4,2%
KÉM KHẢ QUAN	1	6.356	6.356	0	18,1	14,8	15,5	10,4	3,4	18,1	14,8	15,5	3,4	1,8%
BÁN	1	65.881	65.881	1	140,6	148,1	63,8	72,4	11,7	140,6	148,1	63,8	11,7	0,0%
<b>TỔNG CỘNG</b>	83	280.083	3.374	26	19,6	16,1	13,0	17,0	2,3	23,8	18,6	13,5	2,2	3,0%

	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
					P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	90.475	7.540	11	11,8	10,2	8,8	12,8	1,6	11,5	10,8	9,5	1,6	1,3%
Bảo hiểm	2	1.876	938	1	21,6	16,4	12,1	21,2	1,8	16,4	13,3	9,2	1,3	2,6%
Chứng khoán	1	2.518	2.518	1	21,2	16,3	14,6	21,5	1,7	21,2	16,3	14,6	1,7	3,8%
Tài chính thay thế	1	650	650	0	49,2	24,0	17,5	25,7	7,0	49,2	24,0	17,5	7,0	0,0%
Tiêu dùng	13	27.520	2.117	4	17,7	15,3	14,1	19,8	3,3	22,4	15,5	13,3	3,3	4,8%
CNTT	1	4.596	4.596	1	16,6	13,6	12,0	17,4	3,1	16,6	13,6	12,0	3,1	3,2%
Bất động sản	9	96.299	10.700	2	61,3	39,0	27,5	26,2	4,5	39,1	34,9	26,1	2,4	1,0%
Vật liệu	4	8.557	2.139	1	16,5	13,1	8,1	19,0	1,4	14,3	16,3	10,7	1,7	4,1%
Điện & Nước	12	6.450	538	1	22,4	14,4	13,4	17,4	1,4	28,0	16,4	13,7	1,4	3,0%
Dầu khí	10	17.248	1.725	2	24,6	17,9	11,1	21,4	1,9	35,0	28,3	12,6	1,5	3,4%
Công nghiệp	5	1.223	245	0	7,9	7,1	6,7	12,0	1,2	12,2	11,9	7,1	1,1	4,2%
Khu công nghiệp	7	8.321	1.189	1	23,7	17,3	14,9	19,5	1,9	23,4	14,6	11,8	1,9	4,0%
GTVT & Logistics	7	14.693	2.099	1	14,2	16,0	12,7	18,0	3,1	18,4	18,3	14,5	4,2	2,8%
<b>TỔNG CỘNG</b>	84	280.427	3.338	26	19,6	16,1	13,1	17,0	2,3	23,8	18,6	13,5	2,2	3,0%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

\*FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

## Cập nhật KQKD Q1 2026 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS Q1 2026 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2026F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
<b>Ngân hàng</b>					
ACB	17%	14%	MUA	MUA	Nền tảng vững chắc, chuyển đổi đóng vai trò then chốt cho đà tăng trưởng dài hạn
BID	13%	8%	MUA	KQ	Tăng trưởng tín dụng quý 1/2026 tương đối tốt nhưng NIM gây thất vọng
CTG	65%	17%	MUA	MUA	NIM tiếp tục hồi phục tốt; chất lượng tài sản được duy trì vững chắc
HDB	19%	17%	KQ		ROE cao nhờ tăng trưởng tín dụng mạnh và tối ưu quản trị chi phí; áp lực hiện hữu lên NIM
LPB	-10%	-4%	KKQ		Khởi đầu năm tương đối chậm với kết quả NIM và chất lượng tài sản thấp hơn kỳ vọng
MBB	14%	20%	MUA	MUA	Khả năng sinh lời cao với tiềm năng tái định giá
STB	-43%	11%	KQ	PHTT	Quá trình làm sạch bảng cân đối kế toán tiếp tục gây áp lực lên lợi nhuận quý 1/2026; áp lực dự phòng hạ nhiệt theo quý nhưng vẫn tăng mạnh YoY
TCB	12%	15%	MUA	MUA	Năng lực triển khai hiệu quả các trụ cột kinh doanh chính sẽ thúc đẩy đà tăng trưởng lợi nhuận bất chấp các yếu tố vĩ mô bất lợi
TPB	0%	5%	MUA	MUA	Kết quả quý 1/2026 đạt kỳ vọng với tăng trưởng tín dụng khả quan nhưng NIM giảm, chất lượng tài sản suy yếu
VCB	10%	19%	MUA	MUA	Tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ với NIM tiếp tục phục hồi
VIB	16%	22%	KQ		NIM tiếp tục giảm; thu nhập ngoài lãi thúc đẩy lợi nhuận
VPB	59%	29%	MUA	MUA	Chính sách hỗ trợ và nền tảng vốn vững chắc giúp thúc đẩy triển vọng đầu tư
<b>DCTC phi ngân hàng</b>					
BMI	-12%	68%	MUA		
BVH	19%	5%	KQ		Bảo hiểm phi nhân thọ tăng trưởng vượt trội; thu nhập tài chính vững mạnh, mức dự phòng kỹ thuật thấp hỗ trợ khả năng sinh lời
SSI	52%	-7%	MUA		Lợi nhuận quý 1/2026 phù hợp với kỳ vọng nhờ doanh thu môi giới và cho vay kỳ quỹ cải thiện
F88	125%	37%	KQ		KQKD đang vượt kỳ vọng nhờ tăng trưởng cho vay mạnh mẽ dù trong mùa thấp điểm quý 1
<b>Tiêu dùng</b>					
CTR	23%	17%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS tăng 23% YoY nhờ tăng trưởng doanh thu mạnh từ mảng xây dựng
DGW	88%	17%	PHTT	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS quý 1/2026 tăng trưởng mạnh 89% YoY nhờ tăng trưởng doanh thu ở tất cả các mảng
FPT	14%	14%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 1/2026 tăng 14% YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo
FRT	71%	44%	MUA	MUA	Long Châu duy trì tăng trưởng vững chắc; FPT Shop tiếp tục ghi nhận lãi ròng
MSN (2)	101%	42%	MUA		Lợi nhuận tăng mạnh nhờ tăng trưởng toàn diện của mảng tiêu dùng - bán lẻ và giá khoáng sản lập đỉnh lịch sử
MCH	12%	15%	PHTT		Retail Supreme, chiến lược đổi mới và các ngành hàng phụ trợ thúc đẩy mục tiêu tăng trưởng hai chữ số
MWG	76%	18%	MUA		LNST quý 1 tăng 80% YoY, doanh thu DMX tăng mạnh 33% YoY, biên lợi nhuận ròng BHX đạt 2,9%
PNJ	117%	26%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS tăng mạnh 117% YoY; doanh thu bán lẻ tăng 22% YoY trong quý 1/2026
QNS	0%	33%	KQ		Triển vọng mảng sữa thực vật khả quan bù đắp cho chu kỳ giảm của ngành đường
SAB	51%	5%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS phục hồi 49% YoY sau năm 2025 đầy biến động
TLG	19%	20%	MUA		Kế hoạch năm 2026 thận trọng dù KQKD quý 1 tích cực
VEA	38%	-1%	PHTT		Lợi nhuận quý 1 tăng mạnh 38% YoY, phù hợp với kỳ vọng
VHC	38%	25%	MUA		Giá bán trung bình (ASP) xuất khẩu tăng giúp cải thiện biên lợi nhuận, nhưng lợi nhuận vẫn thấp hơn so với dự báo

VNM	25%	6%	MUA		Năng lực cạnh tranh mạnh, triển vọng tăng trưởng một chữ số trong năm 2026
<b>GTVT &amp; Logistics</b>					
ACV	-5%	3%	PHTT		Chất lượng lợi nhuận duy trì ổn định dù có sự thay đổi cơ cấu; Lợi nhuận mảng an ninh được tái phân loại thành khoản mục riêng
AST	85%	6%	MUA		KQKD quý 1 tích cực; đã tăng trưởng khách quốc tế và kế hoạch mở rộng góp phần hỗ trợ tiềm năng tăng đối với dự báo
GMD (2)	32%	30%	MUA	BUY	Kỳ vọng tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ trong năm 2026, định giá vẫn hấp dẫn
HVN	-8%	19%	PHTT		Lợi nhuận quý 1 vượt kỳ vọng nhờ đòn bẩy kinh doanh mạnh mẽ; biên lợi nhuận bình thường hóa đáng kể QoQ, rủi ro giá nhiên liệu đang được đánh giá
SCS	2%	-6%	PHTT		KQKD quý 1 khiêm tốn do tác động từ căng thẳng Trung Đông trong tháng 3
VJC	58%	N.A	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS tăng 58% YoY; mảng vận tải quốc tế dẫn dắt đà tăng trưởng
VTP	-30%	-16%	PHTT	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTS giảm 44% YoY do giá nhiên liệu tăng mạnh và chi phí SG&A cao
<b>Bất động sản</b>					
DXG	-37%	-4%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 giảm so với cùng kỳ khi lợi ích cổ đông thiểu số tăng cao và biên lợi nhuận giảm
DXS	374%	15%	KQ	KQ	Khối lượng giao dịch ổn định dự kiến sẽ thúc đẩy đà tăng trưởng của lợi nhuận
HDC	277%	-51%	KQ		KQKD quý 1 tăng mạnh so với cùng kỳ từ mức nền thấp nhờ hoạt động bán giao BĐS cải thiện
NVL	N.M.	-23%	MUA	MUA	Dự án Aqua City dự kiến dẫn dắt đà phục hồi mạnh mẽ của doanh số bán bất động sản
KDH	130%	52%	MUA	MUA	Định giá hấp dẫn, lợi nhuận bước vào chu kỳ tăng trưởng
NLG	-51%	-18%	MUA	MUA	Doanh số bán BĐS tăng tốc thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận cốt lõi
VHM	850%	31%	KQ	PHTT	Hoạt động bán lẻ lớn sẽ là động lực thúc đẩy tăng trưởng năm 2026
VIC	2%	132%	BÁN	BÁN	Doanh số bán BĐS và sản lượng bàn giao xe điện mạnh mẽ; Chủ tịch duy trì hỗ trợ; đòn bẩy tài chính dự kiến giảm nhờ tách mảng sản xuất VinFast
VRE	36%	-14%	KQ	PHTT	Hoạt động cho thuê bán lẻ ổn định sẽ hỗ trợ đà tăng trưởng của lợi nhuận cốt lõi trong năm 2026
<b>Khu công nghiệp</b>					
GVR	90%	15%	KQ		Lợi nhuận quý 1/2026 khả quan nhờ mảng cao su và thu nhập khác rộng cao hơn; vượt kỳ vọng của chúng tôi
IDC	-21%	3%	MUA	MUA	Quý đất lớn và các dự án sắp mở bán sẽ thúc đẩy đà tăng trưởng của lợi nhuận
KBC	-77%	15%	MUA	MUA	Doanh số bán giao đất KCN duy trì tốt giúp hỗ trợ tăng trưởng 2026/27
PHR	192%	118%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1/2026 gấp ba lần YoY nhờ ghi nhận tiến đến bù tăng, phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi
SIP	-5%	6%	MUA		Lợi nhuận quý 1 giảm nhẹ so với cùng kỳ do thu nhập tài chính thấp hơn; phù hợp với kỳ vọng
SZC	-88%	11%	KQ		Lợi nhuận giảm mạnh do thay đổi phương pháp kế toán; dòng tiền từ KCN vẫn ổn định trong quý 1
<b>Vật liệu &amp; Công nghiệp</b>					
ACG	32%	26%	MUA		Doanh thu quý 1/2026 vượt kỳ vọng nhờ doanh số trong nước khả quan; lợi nhuận cốt lõi phù hợp với dự báo
BMP	6%	15%	MUA		Lợi nhuận quý 1 tiếp tục duy trì ở mức cao trong lịch sử, tăng trưởng so với cùng kỳ quý trước và cùng kỳ năm trước
DGC	-50%	23%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 giảm 49% YoY; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
DHC	53%	3%	MUA		Triển vọng nửa đầu năm khả quan nhờ giá giấy thuận lợi và OCC giá thấp; lạm phát chi phí là rủi ro chính trong nửa cuối năm
HPG	169%	68%	MUA	MUA	KQKD quý 1 tích cực nhờ doanh thu và biên lợi nhuận mảng thép cải thiện; ghi nhận lãi một lần từ thoái vốn bất động sản
HSG (1)	-42%	-5%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi và biên lợi nhuận quý 2 phục hồi nhờ giá thép tăng do căng thẳng Trung Đông, nhưng vẫn thấp hơn so với dự báo

NKG	-66%	202%	PHTT		KQKD quý 1 yếu khi lợi nhuận từ HĐKD tiếp tục ghi nhận lỗ; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
PTB	10%	-19%	KQ		KQKD mảng gỗ và BĐS vượt kỳ vọng; tiềm năng tăng đối với dự báo năm 2026
STK	-167%	231%	KQ		Lỗ ròng trong quý 1 do sản lượng yếu và áp lực chi phí từ Unitex; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
<b>Điện &amp; Nước</b>					
BWE (2)	20%	-8%	MUA	MUA	KQKD mảng nước khả quan nhưng vẫn có rủi ro giảm nhẹ đối với dự báo
GEX	5%	-10%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi tăng mạnh nhờ mảng thiết bị điện và VLXD, tuy nhiên bị ảnh hưởng bởi mức chi phí tài chính cao
HDG	-68%	22%	KQ		Khoản dự phòng cho dự án Infra 1 lần át việc ghi nhận doanh thu tại Charm Villas, rủi ro giảm đối với dự báo
NT2	395%	-16%	MUA		LNST dự kiến tăng khoảng 5 lần YoY từ nền thấp của quý 1/2025; rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ
PC1	227%	N/A	N/A		LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo tăng gấp 3,3 lần YoY nhờ hoạt động bán BĐS và khoản thu từ việc thoái vốn
POW	170%	-1%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 1/2026 tăng gần gấp 3 lần YoY, tương đương ~50% dự báo cả năm của chúng tôi với tiềm năng tăng
PPC	83%	99%	KQ		LNST cốt lõi quý 1 yếu cho thấy rủi ro điều chỉnh giảm đối với năm 2026
QTP	14%	-35%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 tăng 14% YoY nhờ chênh lệch giá cải thiện và chi phí khấu hao giảm
REE	17%	17%	MUA		Lợi nhuận tăng trưởng trên tất cả các mảng, nhìn chung phù hợp kỳ vọng
TDM (2)	-61%	-7%	KQ	KQ	LNST từ hoạt động sản xuất nước trong quý 1 năm 2026 đạt 17% dự báo cả năm, có rủi ro giảm nhẹ đối với dự báo lợi nhuận.
TV2	91%	184%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 tăng gần gấp đôi YoY, khoản trả trước lớn từ khách hàng củng cố triển vọng doanh thu EPC cao trong năm 2026
DPG	7%	65%	MUA		Doanh số bán BĐS thấp hơn kỳ vọng, rủi ro giảm đối với dự báo lợi nhuận
VGC	-33%	12%	MUA		Doanh số cho thuê KCN tích cực củng cố tiềm năng tăng đối với dự báo
<b>Dầu khí</b>					
BSR	1970%	215%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 tăng mạnh nhờ đà tăng trưởng của sản lượng và mức crack spread tích cực; KQKD vượt kỳ vọng của chúng tôi
DCM (2)	91%	61%	MUA	MUA	Tồn kho cao cuối Q1 hỗ trợ KQKD Q2; có tiềm năng tăng nhẹ đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTS
DPM	96%	82%	PHTT	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTS tăng gấp đôi YoY trong quý 1, kỳ vọng kết quả mạnh mẽ hơn trong quý 2
GAS	7%	10%	MUA		Lợi nhuận quý 1 ghi nhận tăng trưởng nhờ sự gia tăng của sản lượng, phù hợp với dự báo
OIL (2)	1958%	39%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 1 tăng mạnh nhờ lợi nhuận từ hàng tồn kho và đà tăng trưởng sản lượng tích cực; kết quả vượt kỳ vọng
PLX (2)	-754%	19%	MUA		Giá sản phẩm xăng dầu điều chỉnh giảm mạnh, kích hoạt trích lập dự phòng hàng tồn kho, dẫn đến khoản lỗ trong quý 1/2026
PLC	277%	55%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 bị kéo giảm bởi mảng hóa chất bất chấp mức tăng trưởng tích cực của mảng nhựa đường và dầu nhờn; KQKD nhìn chung thấp hơn dự báo của chúng tôi
PVD (2)	33%	7%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 1 tăng gấp 3,7 lần YoY nhờ KQKD tích cực của mảng khoan và dịch vụ giếng khoan; phù hợp với kỳ vọng
PVS (2)	32%	49%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 1 tăng 33% YoY nhờ mức tăng mạnh của biên lợi nhuận gộp mảng M&C; phù hợp kỳ vọng
PVT (2)	32%	49%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 tăng 48% YoY nhờ giá cước vận tải dầu tăng, nhìn chung phù hợp với kỳ vọng

(\*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của EPS quý 2 năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

**Sàn GDCK TPHCM (HSX)**

	Điểm	Δ
VNIndex	1.863,1	-15,0
VN 30	2.004,6	-5,5
VN Mid	2.108,3	-11,3
VNSmall	1.342,7	1,4

**Sàn GDCK Hà Nội (HNX)**

	Điểm	Δ
HNXINDEX	319,4	1,2
HNX30	510,0	-2,7
VNX Allshare	2.998,2	-11,4

**Sàn Upcom (UPCOM)**

	Điểm	Δ
UpCom	128,7	1,3

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	4.820,3	29,9%
Khối ngoại mua	1.126,7	7,0%
Khối ngoại bán	2.200,1	13,6%
Tổng giao dịch	16.136,4	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	61,7	10,0%
Khối ngoại mua	14,7	2,4%
Khối ngoại bán	39,1	6,3%
Tổng giao dịch	615,6	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	88,1	21,1%
Khối ngoại mua	7,3	1,8%
Khối ngoại bán	9,8	2,3%
Tổng giao dịch	417,2	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
YEG	620	6,9%
NCT	4.400	4,8%
VHC	2.700	4,6%
KLB	700	4,4%
TVS	550	3,7%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
NFC	5.600	10,0%
KSF	7.700	9,9%
SHN	300	8,1%
NRC	400	6,4%
NVB	600	4,3%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VGR	10.539	8,8%
TVN	695	6,4%
ABW	488	4,2%
PGB	320	3,0%
HNG	181	2,6%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
BSR	-950	-3,7%
DGC	-1.650	-3,3%
NHA	-350	-3,1%
VPL	-2.600	-2,9%
GMD	-2.000	-2,7%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
PVC	-600	-4,5%
MST	-300	-3,4%
THD	-5.900	-3,3%
KSV	-4.600	-3,0%
IDJ	-100	-2,4%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VIW	-1.078	-3,9%
BMS	-313	-2,2%
DRI	-237	-1,7%
LSG	-460	-1,4%
DDV	-317	-1,3%

(\*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VIC	2.484
VJC	1.007
TCB	825
VHM	820
LPB	682

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHS	81
CEO	56
VC3	47
MBS	45
KSF	44

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
ABB	96
BVB	52
HNG	33
MSR	20
TVN	20

Cổ phiếu KLGĐ nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
TVS	2.179.368	81.922
VHC	922.506	250.097
ANV	1.430.376	413.345
TCO	411.364	127.165
YEG	2.950.122	912.309
BMP	325.112	103.478
NAB	6.961.093	2.601.465
VAB	2.755.898	1.037.654
NHA	159.301	60.756
POW	22.160.928	9.288.204

Cổ phiếu KLGĐ nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
TVC	1.959.180	347.135
EVS	614.702	173.027
TNG	1.244.080	468.793
NVB	1.376.823	551.825
NRC	1.998.710	930.073
PPT	474.012	284.921
VC3	1.755.700	1.139.044
NDN	206.615	147.112
TTH	132.303	106.850
KSF	524.384	451.294

Cổ phiếu KLGĐ nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
BDT	745.900	96.468
ABW	418.543	147.619
QNS	249.113	92.097
DDB	207.000	101.147
DRI	894.499	469.496
HNG	4.715.330	2.479.408
BVB	3.682.875	2.012.048
VGT	637.717	353.782
TVN	1.707.128	1.184.731
C4G	245.031	176.158

(\*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

## Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

### Dịch vụ tài chính \*\*

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.769,0		13,8	2,1	17,4
TCX	4.740,4	90,5	20,4	2,8	14,4
VCK	3.046,9	96,4	18,4	2,7	19,1
SSI	2.517,1	68,3	12,3	1,7	13,9
VPX	1.986,7	95,8	12,3	1,5	14,0
VIX	1.554,0	92,3	5,5	1,9	25,6

### Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	585,9		11,8	1,5	13,3
BVH	1.792,9	21,8	16,0	1,9	12,1
PVI	661,0	43,1	13,2	2,0	15,4
BIC	183,4	7,4	10,2	1,5	14,9
VNR	150,9	22,8	8,5	1,0	11,6
MIG	141,4	83,5	11,4	1,4	12,4

### Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.803,1		18,7	3,6	22,6
ACV	5.971,5	47,2	14,7	2,2	15,7
MVN	2.598,9	0,0	29,2	4,6	16,9
GEE	2.189,2	49,0	17,0	7,5	45,2
VEA	1.767,8	47,6	6,1	1,6	26,3
GEX	1.488,3	42,7	26,3	2,0	8,8

### Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.712,2		15,9	4,3	27,3
MCH	6.355,3	84,6	24,0	9,7	40,3
VNM	4.627,2	51,3	11,9	3,7	31,7
MSN	3.965,4	75,2	21,9	2,9	14,4
SAB	2.367,2	41,4	12,9	2,8	22,0
PNJ	1.245,7	0,8	9,0	2,3	28,0

### Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.679,6		15,1	1,4	11,5
BSR	4.677,9	47,7	9,4	1,8	21,5
PLX	1.797,4	6,0	26,6	1,9	7,0
PVS	738,0	32,9	10,1	1,3	13,1
PVD	667,1	40,8	14,8	1,0	7,1
OIL	517,6	6,4	14,8	1,2	8,6

### Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.349,7		13,3	2,1	17,0
GAS	7.101,8	46,9	16,1	2,7	17,3
POW	1.689,3	45,5	12,9	1,2	9,2
REE	1.179,2	0,0	11,8	1,5	12,8
PGV	992,0	50,0	6,0	1,4	26,2
DNH	786,0	0,0	19,7	3,9	19,3

### Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	19.647,6		161,9	7,0	24,2
VIC	65.846,0	44,9	149,4	11,7	8,0
VHM	24.411,7	42,6	9,9	2,5	27,8
KSF	2.911,4	50,0	6,1	4,4	68,2
VRE	2.554,3	37,0	9,8	1,4	14,6
THD	2.514,8	48,9	634,3	14,9	2,4

### Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.558,3		9,5	1,6	17,6
VCB	19.293,1	9,8	14,1	2,2	16,1
BID	11.584,2	12,4	9,5	1,7	18,4
CTG	9.881,2	5,2	6,8	1,4	21,9
TCB	8.988,3	0,8	9,1	1,3	15,6
VPB	8.044,8	6,0	8,1	1,2	16,4

### Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.586,2		30,1	4,7	49,8
VPL	5.986,3	47,1	62,6	4,1	6,9
MWG	4.305,1	0,0	13,9	3,2	25,4
VJC	4.071,5	23,7	42,4	4,1	10,1
HVN	2.741,4	21,7	7,6	7,0	181,3
FRT	826,5	17,3	23,8	4,9	25,1

### Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.712,2		15,9	4,3	27,3
HPG	6.355,3	27,4	24,0	9,7	40,3
GVR	4.627,2	12,4	11,9	3,7	31,7
MSR	3.965,4	99,5	21,9	2,9	14,4
KSV	2.367,2	0,0	12,9	2,8	22,0
DGC	1.245,7	44,3	9,0	2,3	28,0

### Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.679,6		15,1	1,4	11,5
DHG	4.677,9	46,0	9,4	1,8	21,5
IMP	1.797,4	5,3	26,6	1,9	7,0
DHT	738,0	9,3	10,1	1,3	13,1
DBD	667,1	83,6	14,8	1,0	7,1
DVN	517,6	0,0	14,8	1,2	8,6

### Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.349,7		13,3	2,1	17,0
FPT	7.101,8	20,9	16,1	2,7	17,3
CMG	1.689,3	13,4	12,9	1,2	9,2
SAM	1.179,2	48,5	11,8	1,5	12,8
SGT	992,0	-5,5	6,0	1,4	26,2
ELC	786,0	46,7	19,7	3,9	19,3

Nguồn: Fiiipro, Vietcap

\* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

\*\* ngoại trừ ngân hàng

See important disclosure at the end of this document

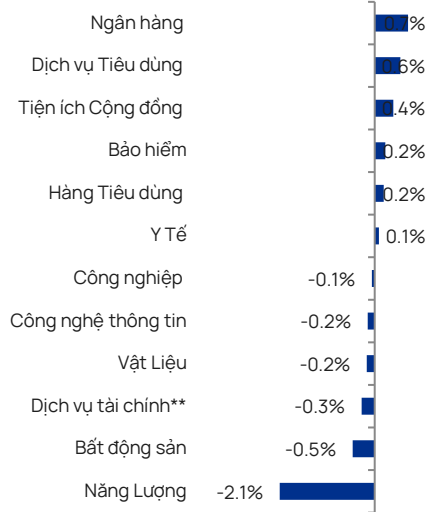
[www.vietcap.com.vn](http://www.vietcap.com.vn)

25/6/2026 | 13

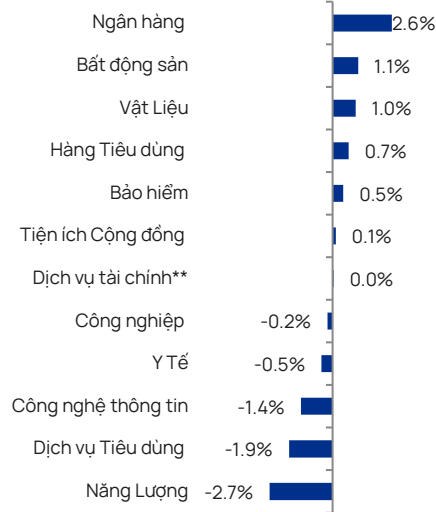
## Diễn biến hằng ngày theo ngành

### Sàn giao dịch chứng khoán

#### Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

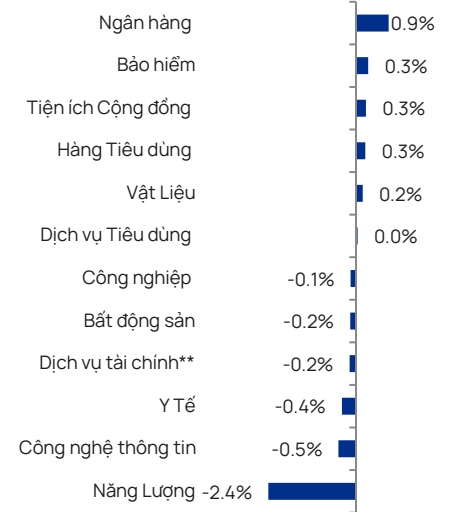


### Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



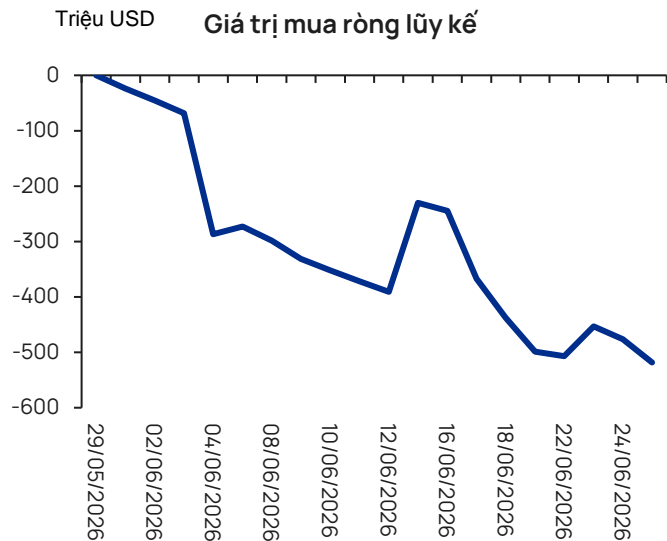
### Sàn giao dịch chứng khoán

#### Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



### GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày

#### (HSX, HNX, UPCOM)

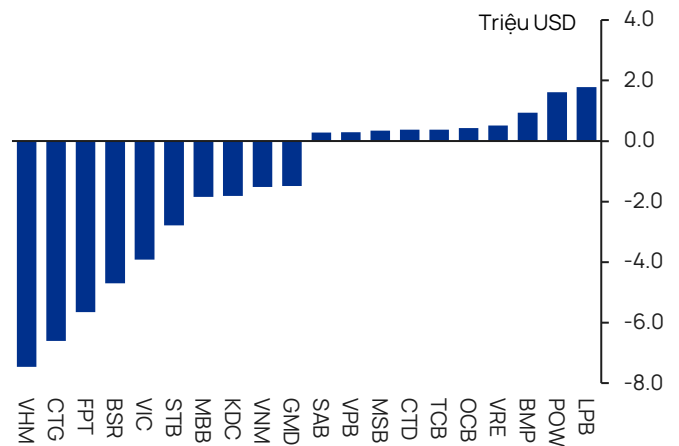


Nguồn: HSX, HNX, Fiiopro

\*\* ngoại trừ ngân hàng

### Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất

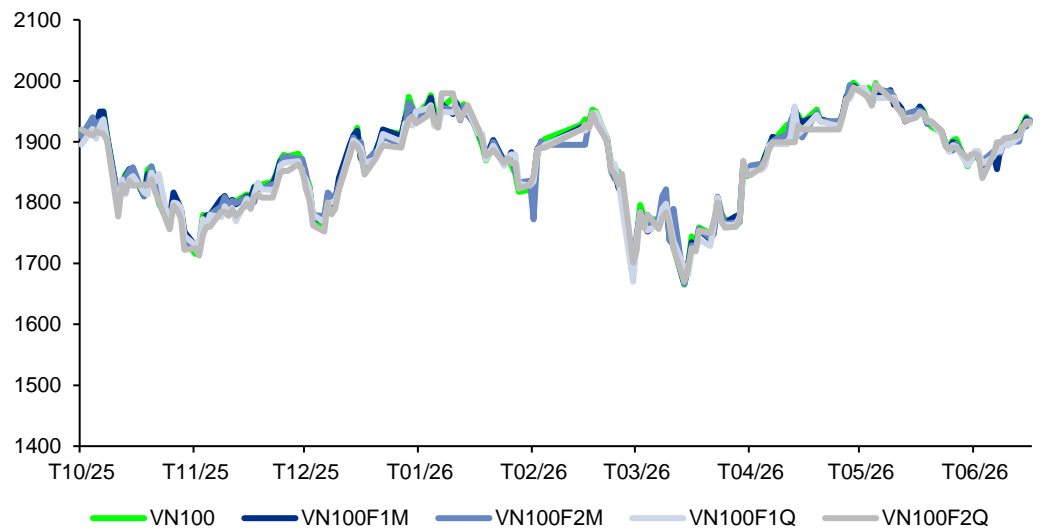
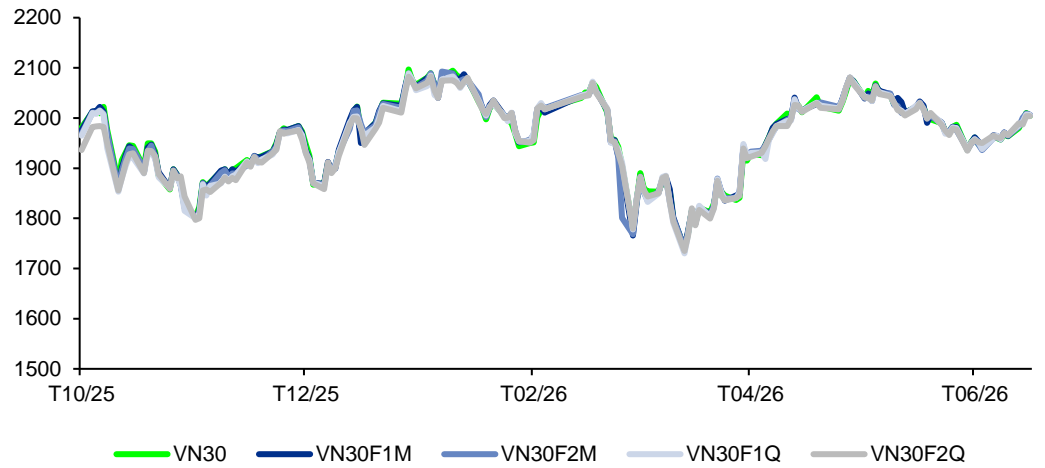
#### (HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



## Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	2.006,4	-2,6	-0,1%	1,8
VN30F2M	2.006,2	-2,4	-0,1%	1,6
VN30F1Q	2.006,5	-0,3	0,0%	1,9
VN30F2Q	2.003,7	-0,3	0,0%	-0,9
VN100F1M	1.933,8	-4,3	-0,2%	1,1
VN100F2M	1.936,0	11,0	0,6%	3,3
VN100F1Q	1.928,9	-4,3	-0,2%	-3,8
VN100F2Q	1.932,9	3,9	0,2%	0,2

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	29.739	-8,3%	127,14	-37,0%
VN30F2M	381	7,6%	0,10	-59,7%
VN30F1Q	594	0,0%	0,03	-69,0%
VN30F2Q	705	6,0%	0,10	220,0%
VN100F1M	30	0,0%	0,01	-65,6%
VN100F2M	1	0,0%	0,00	0,0%
VN100F1Q	15	-6,3%	0,00	33,3%
VN100F2Q	7	-12,5%	0,00	-90,0%

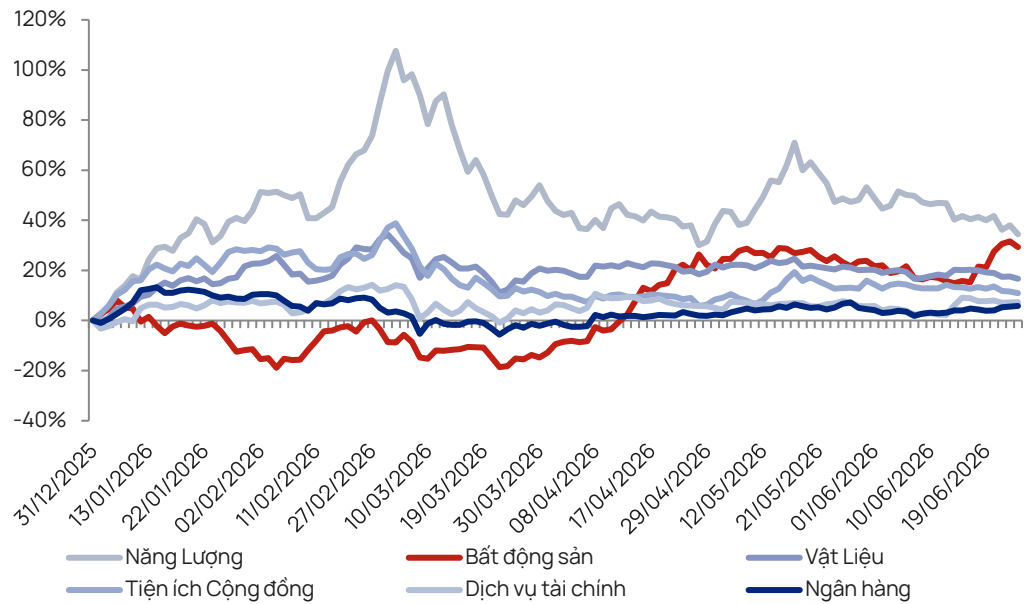


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

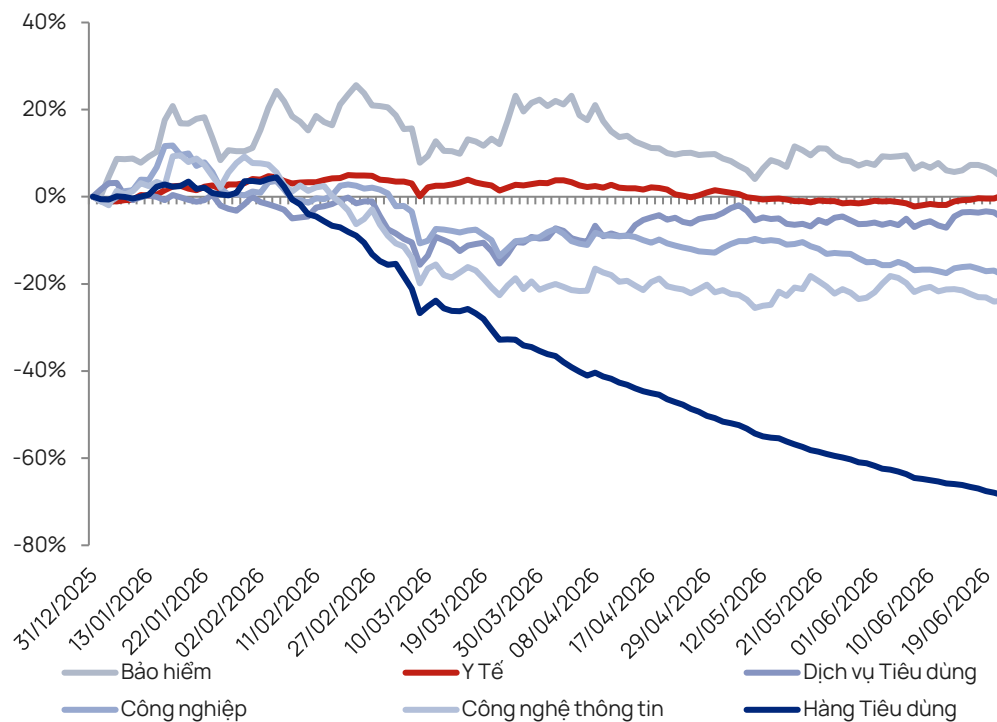
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng  
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng  
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý  
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

## Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

### 6 nhóm ngành tích cực nhất\*



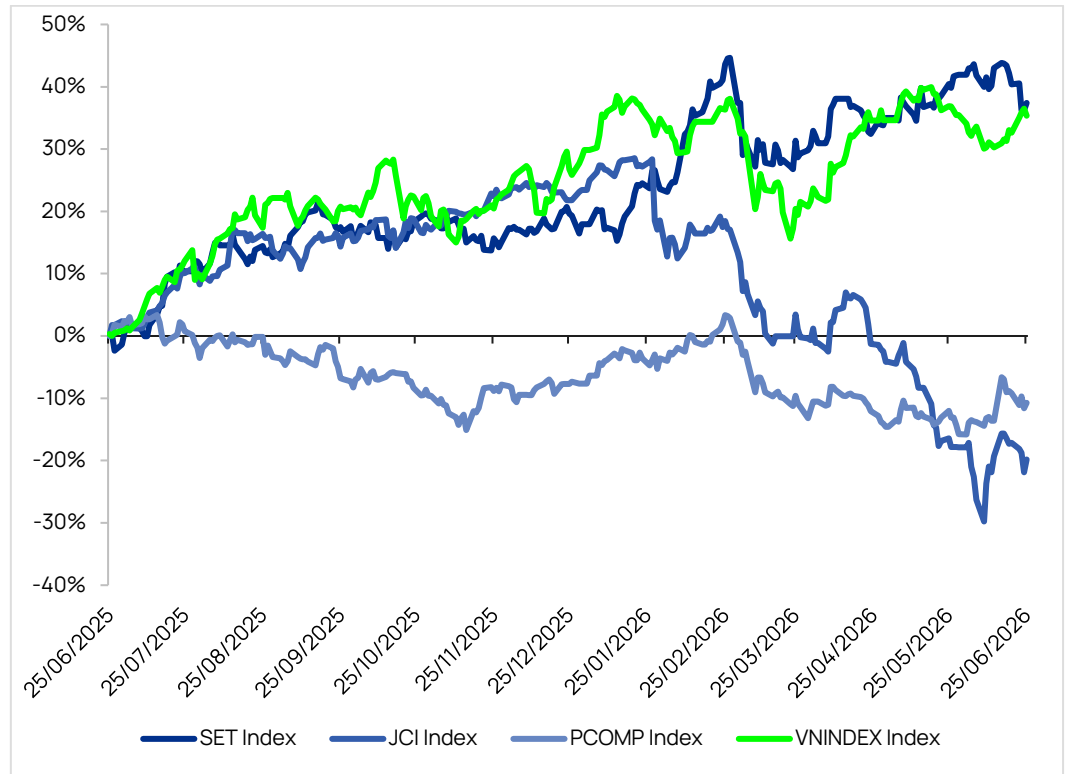
### 6 nhóm ngành kém tích cực nhất\*



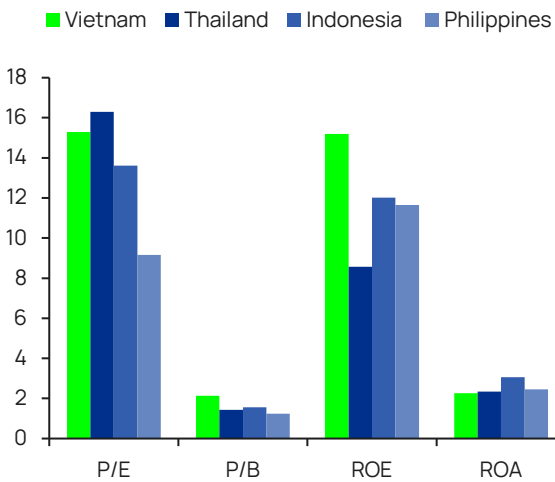
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

\* Phân ngành theo ICB

## Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	16,3	13,6	9,2	15,3
P/B	1,4	1,6	1,2	2,1
ROE (%)	8,6	12,0	11,6	15,2
ROA (%)	2,3	3,1	2,5	2,3
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	583,1	587,2	144,2	333,2
GTGD trung bình, tr USD	1.509,2	1.174,2	82,3	1.017,1
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	419,3	-4.093,9	-237,2	-2.841,8
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	(481,1)	(324,5)	(35,4)	(32,6)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,62%	7,21%	6,74%	4,19%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

## Liên hệ

### CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

#### Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,  
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM  
+84 28 3914 3588

#### Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,  
Phường Sài Gòn, Tp. HCM  
+84 28 8882 6868

#### Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A - Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)  
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)  
+84 28 8882 6868

#### Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,  
Phường Sài Gòn, TP. HCM  
+84 28 8882 6868

#### Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6  
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội  
+84 24 6262 6999

### Phòng Nghiên cứu và Phân tích

**Research Team:** +84 28 3914 3588  
research@vietcap.com.vn

**Hoàng Nam**  
**Giám đốc, ext 124**  
nam.hoang@vietcap.com.vn

#### Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

**Huỳnh Thị Hồng Ngọc,**  
**Trưởng phòng, ext 138**  
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364  
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516  
- Đinh Kiến Vương, Chuyên viên, ext 468

**Vĩ mô**  
**Hoàng Thúy Lương**  
**Trưởng phòng cao cấp, ext 368**  
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

#### Hàng tiêu dùng

**Hoàng Nam**  
**Giám đốc, ext 124**  
- Bùi Xuân Vinh, Chuyên viên cao cấp, ext 584  
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532  
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

#### Dầu khí, Điện và Nước

**Đinh Thị Thùy Dương**  
**Phó Giám đốc, ext 140**  
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135  
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181  
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

#### Bất động sản

**Lưu Bích Hồng**  
**Trưởng phòng cao cấp, ext 120**  
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149  
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

#### Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

**Nguyễn Thảo Vy**  
**Trưởng phòng cao cấp, ext 147**  
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191  
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

#### Khách hàng cá nhân

**Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363**  
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129  
- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366  
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570  
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

### Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán - Khách hàng tổ chức

**Anthony Le**  
**Giám đốc**  
**Phòng Giao dịch Chứng khoán - Khách hàng tổ chức**  
+84 28 3914 3588, ext 525  
anthony.le@vietcap.com.vn

**Châu Thiên Trúc Quỳnh**  
**Giám đốc điều hành**  
**Phòng Tư Vấn Đầu Tư**  
+84 28 3914 3588, ext 222  
quynh.chau@vietcap.com.vn

## Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

**Rủi ro:** Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

## Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.